

THÔNG TƯ

**Quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số
và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước**

Thông tư số 28/2015/TT-NHNN ngày 18 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2016 được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 16/2023/TT-NHNN ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2015/TT-NHNN ngày 18/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024.

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 26/2007/NĐ-CP ngày 15 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số;

Căn cứ Nghị định số 106/2011/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định 26/2007/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15 tháng 02 năm 2007 quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số;

Căn cứ Nghị định số 170/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 26/2007/NĐ-CP ngày 15 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số và Nghị định số 106/2011/NĐ-CP ngày 23 tháng 11

năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2007/NĐ-CP ngày 15 tháng 02 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin¹;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước².

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh³

¹ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bằng cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 16/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2015/TT-NHNN ngày 18/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024.

² Thông tư số 16/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2015/TT-NHNN ngày 18/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 130/2018/NĐ-CP ngày 27 tháng 09 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số;

Căn cứ Nghị định số 102/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2015/TT-NHNN ngày 18/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước (sau đây gọi tắt là Thông tư 28/2015/TT-NHNN).”

³ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 16/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2015/TT-NHNN ngày 18/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024.

Thông tư này quy định việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1.⁴ Các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước; các tổ chức tín dụng; chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Kho bạc Nhà nước Việt Nam; Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

2. Tổ chức khác sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước trong các hoạt động giao dịch điện tử do Ngân hàng Nhà nước tổ chức.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Chứng thư số” là một dạng chứng thư điện tử do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước cấp.

2. “Dịch vụ chứng thực chữ ký số” là một loại hình dịch vụ do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước cấp. Dịch vụ chứng thực chữ ký số bao gồm:

- a) Tạo cặp khóa bao gồm khóa công khai và khóa bí mật cho thuê bao;
- b) Cấp, gia hạn, tạm dừng, khôi phục và thu hồi chứng thư số của thuê bao;
- c) Duy trì trực tuyến cơ sở dữ liệu về chứng thư số;
- d) Những dịch vụ khác có liên quan theo quy định.

3. “Tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số” là tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng của Ngân hàng Nhà nước (CA-NHNN) do Cục Công nghệ thông tin⁵ quản trị, vận hành.

4. “Thuê bao” là tổ chức, cá nhân thuộc đơn vị, tổ chức theo quy định tại Điều 2 Thông tư này được tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số cấp chứng thư số; chấp nhận chứng thư số và giữ khóa bí mật tương ứng với khóa công khai ghi trên chứng thư số được cấp đó.

⁴ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 16/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2015/TT-NHNN ngày 18/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024.

⁵ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bằng cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 16/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2015/TT-NHNN ngày 18/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024.

5.⁶ “Tổ chức quản lý thuê bao” là các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Kho bạc Nhà nước Việt Nam, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam hoặc các tổ chức khác đề nghị cấp chứng thư số cho thuê bao thuộc đơn vị, tổ chức của mình.

6. “Giao dịch điện tử của Ngân hàng Nhà nước” là các hoạt động, nghiệp vụ được tiến hành bằng phương thức điện tử của Ngân hàng Nhà nước.

7. “Khóa bí mật” là một khóa trong cặp khóa thuộc hệ thống mật mã không đối xứng, được dùng để tạo chữ ký số.

8. “Khóa công khai” là một khóa trong cặp khóa thuộc hệ thống mật mã không đối xứng, được sử dụng để kiểm tra chữ ký số được tạo bởi khóa bí mật tương ứng trong cặp khóa.

9. “Người ký” là thuê bao dùng đúng khóa bí mật của mình để ký số vào một thông điệp dữ liệu dưới tên của mình.

10. “Người nhận” là tổ chức, cá nhân nhận được thông điệp dữ liệu được ký số bởi người ký, sử dụng chứng thư số của người ký đó để kiểm tra chữ ký số trong thông điệp dữ liệu nhận được và tiến hành các hoạt động, giao dịch có liên quan.

11.⁷ “Mã kích hoạt” là thông tin cấp cho thuê bao bao gồm số tham chiếu và mã xác thực được dùng để chứng thực trong quá trình kích hoạt chứng thư số.

12.⁸ “Kích hoạt chứng thư số” là quá trình khởi tạo cặp khóa chứng thư số bao gồm khóa bí mật, khóa công khai và lưu trữ vào thiết bị lưu khóa bí mật của thuê bao.

⁶ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 16/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2015/TT-NHNN ngày 18/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024.

⁷ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 16/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2015/TT-NHNN ngày 18/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024.

⁸ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 16/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2015/TT-NHNN ngày 18/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024.

13.⁹ “Người có thẩm quyền” là Lãnh đạo Ngân hàng Nhà nước, Lãnh đạo các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước hoặc là người đại diện theo pháp luật của các cơ quan, tổ chức được quy định tại Điều 2 Thông tư này.

14.¹⁰ “Hệ thống dịch vụ công” là công thông tin điện tử cung cấp dịch vụ công trực tuyến của Ngân hàng Nhà nước.

15.¹¹ “Nghịệp vụ chứng thư số” là nghịệp vụ trên các hệ thống thông tin mà thuê bao có thể sử dụng chứng thư số để ký duyệt hoặc xác thực. Một chứng thư số có thể sử dụng để ký duyệt, xác thực tại một hoặc nhiều nghịệp vụ trên một hoặc nhiều hệ thống thông tin. Các hệ thống thông tin sử dụng chứng thư số của Ngân hàng Nhà nước bao gồm:

- a) Hệ thống dịch vụ công;
- b) Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng;
- c) Hệ thống báo cáo Ngân hàng Nhà nước;
- d) Hệ thống đấu thầu và nghịệp vụ thị trường mở bao gồm các phân hệ nghịệp vụ:
 - Đấu thầu và nghịệp vụ thị trường mở;
 - Phát hành, thanh toán, gia hạn và hủy trái phiếu đặc biệt;
 - Phát hành tín phiếu Ngân hàng Nhà nước;
 - Tái cấp vốn.
- đ) Hệ thống báo cáo của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;
- e) Hệ thống khác do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định.

⁹ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 16/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2015/TT-NHNN ngày 18/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024.

¹⁰ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 16/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2015/TT-NHNN ngày 18/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024.

¹¹ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 16/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2015/TT-NHNN ngày 18/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024.

Điều 4. Nội dung chứng thư số¹²

1. Tên tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số.
2. Tên của thuê bao.
3. Số hiệu (Serial Number) của chứng thư số.
4. Thời hạn có hiệu lực của chứng thư số.
5. Khóa công khai của thuê bao.
6. Chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số.
7. Các hạn chế về mục đích, phạm vi sử dụng của chứng thư số.
8. Các hạn chế về trách nhiệm pháp lý của tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số.
9. Thuật toán mật mã.
10. Các nội dung cần thiết khác theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 4a. Cách thức gửi, nhận hồ sơ, văn bản, báo cáo liên quan đến dịch vụ chứng thực chữ ký số và kết quả xử lý¹³

1. Tổ chức quản lý thuê bao gửi hồ sơ, văn bản, báo cáo liên quan đến chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số đến Ngân hàng Nhà nước (Cục Công nghệ thông tin) thông qua một trong các phương thức sau:

- a) Phương thức điện tử qua Hệ thống dịch vụ công;
- b) Văn bản giấy nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính;
- c) Văn bản điện tử gửi qua hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của Ngân hàng Nhà nước (áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước).

Ngân hàng Nhà nước (Cục Công nghệ thông tin) chỉ tiếp nhận, xử lý văn bản giấy và văn bản điện tử gửi qua hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của Ngân hàng Nhà nước trong các trường hợp sau đây:

¹² Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 16/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2015/TT-NHNN ngày 18/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024.

¹³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 16/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2015/TT-NHNN ngày 18/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024.

- Hệ thống dịch vụ công gặp sự cố không thể hoạt động được;
- Tổ chức quản lý thuê bao chưa được cấp chứng thư số có nghiệp vụ dịch vụ công hoặc chứng thư số hết hiệu lực hoặc thiết bị lưu khóa bí mật của thuê bao bị hỏng.

2. Gửi hồ sơ, văn bản, báo cáo liên quan đến chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số Ngân hàng Nhà nước

a) Trường hợp gửi hồ sơ, văn bản, báo cáo bản giấy:

Tổ chức quản lý thuê bao có quyền lựa chọn gửi bản gốc hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu.

b) Trường hợp gửi hồ sơ, văn bản, báo cáo điện tử:

Các hồ sơ, văn bản, báo cáo (trừ các văn bản, báo cáo là các Phụ lục của Thông tư này đã được chuyển đổi thành các biểu mẫu điện tử trên Hệ thống dịch vụ công) gửi qua Hệ thống dịch vụ công, tổ chức quản lý thuê bao gửi bản điện tử được số hóa từ bản gốc (tập tin định dạng PDF) và được người có thẩm quyền của tổ chức quản lý thuê bao ký số sử dụng chứng thư số của CA-NHNN.

3. Cục Công nghệ thông tin gửi thông báo kết quả xử lý, lý do từ chối trong trường hợp hồ sơ không được chấp thuận đến tổ chức quản lý thuê bao bằng phương thức điện tử qua Hệ thống dịch vụ công. Trường hợp Hệ thống dịch vụ công gặp sự cố, thông báo kết quả được gửi đến tổ chức quản lý thuê bao qua dịch vụ bưu chính hoặc địa chỉ thư điện tử của thuê bao và cá nhân hoặc bộ phận đầu mối phụ trách quản lý chứng thư số của tổ chức quản lý thuê bao.

Điều 4b. Thiết bị lưu khóa bí mật của thuê bao¹⁴

1. Cục Công nghệ thông tin có trách nhiệm hướng dẫn về chủng loại, thông số kỹ thuật thiết bị lưu khóa bí mật của thuê bao phù hợp với hệ thống chứng thực chữ ký số Ngân hàng Nhà nước và tình hình phát triển công nghệ.

2. Cục Công nghệ thông tin cung cấp thiết bị lưu khóa bí mật cho các đơn vị hành chính thuộc Ngân hàng Nhà nước. Các đơn vị sự nghiệp thuộc Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức quản lý thuê bao khác tự trang bị thiết bị lưu khóa bí mật theo đúng hướng dẫn của Cục Công nghệ thông tin.

¹⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 16/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2015/TT-NHNN ngày 18/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024.

3. Việc gửi, nhận thiết bị lưu khóa bí mật giữa Cục Công nghệ thông tin và các đơn vị hành chính thuộc Ngân hàng Nhà nước được thực hiện bằng phương thức trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính.

Chương II

DỊCH VỤ CHỨNG THỰC CHỮ KÝ SỐ

Điều 5. Cấp chứng thư số¹⁵

1. Khi có nhu cầu cấp chứng thư số hoặc bổ sung nghiệp vụ, tổ chức quản lý thuê bao gửi 01 (một) bộ hồ sơ bao gồm:

a) Cấp, bổ sung nghiệp vụ chứng thư số cho cá nhân là người có thẩm quyền:

- Giấy đề nghị cấp, bổ sung nghiệp vụ chứng thư số cho cá nhân theo Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này;

- Quyết định bổ nhiệm của người có thẩm quyền khi đề nghị cấp mới chứng thư số (đối với cơ quan nhà nước).

b) Cấp, bổ sung nghiệp vụ chứng thư số cho cá nhân là người được người có thẩm quyền ủy quyền:

- Giấy đề nghị cấp, bổ sung nghiệp vụ chứng thư số cho cá nhân theo Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này;

- Quyết định bổ nhiệm của người có thẩm quyền khi đề nghị cấp mới chứng thư số (đối với cơ quan nhà nước);

- Văn bản ủy quyền của người có thẩm quyền cho cá nhân được cấp chứng thư số hoặc bổ sung nghiệp vụ chứng thư số, nêu rõ người được ủy quyền được phép đại diện cho tổ chức ký duyệt hồ sơ, văn bản, tài liệu, báo cáo, giao dịch trên hệ thống thông tin tương ứng với nghiệp vụ của chứng thư số đề nghị cấp. Người được ủy quyền không được ủy quyền lại cho người khác thực hiện.

c) Cấp, bổ sung nghiệp vụ chứng thư số cho tổ chức:

Giấy đề nghị cấp, bổ sung nghiệp vụ chứng thư số cho tổ chức theo Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

¹⁵ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 16/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2015/TT-NHNN ngày 18/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024.

2. Trường hợp chứng thư số đã được cấp và còn hiệu lực, được tổ chức quản lý thuê bao đề nghị bổ sung nghiệp vụ chứng thư số, Cục Công nghệ thông tin thực hiện bổ sung nghiệp vụ cho chứng thư số hiện có của thuê bao.

3. Trường hợp cấp chứng thư số sau khi chứng thư số cũ hết hiệu lực hoặc chứng thư số đã bị thu hồi, thuê bao có nhu cầu tiếp tục sử dụng thì thực hiện thủ tục cấp mới chứng thư số theo quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Thời hạn giải quyết và kết quả thực hiện

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp chứng thư số hợp lệ, Cục Công nghệ thông tin thực hiện cấp chứng thư số hoặc bổ sung nghiệp vụ chứng thư số cho thuê bao, gửi thông báo cấp chứng thư số và mã kích hoạt chứng thư số đến địa chỉ thư điện tử và tin nhắn đến số điện thoại di động của thuê bao. Đối với chứng thư số cho tổ chức, Cục Công nghệ thông tin gửi thông báo cấp chứng thư số và mã kích hoạt chứng thư số đến địa chỉ thư điện tử và tin nhắn đến số điện thoại di động của cán bộ đầu mối phụ trách về chứng thư số của tổ chức quản lý thuê bao.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Cục Công nghệ thông tin từ chối xử lý hồ sơ và nêu rõ lý do trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Thông tin phản hồi và kết quả xử lý hồ sơ được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 4a Thông tư này.

5. Mã kích hoạt chứng thư số có thời gian hiệu lực tối đa 30 ngày kể từ ngày chứng thư số được cấp. Đối với chứng thư số được cấp mới, thuê bao phải kích hoạt chứng thư số trước thời điểm hết hiệu lực của mã kích hoạt. Tài liệu hướng dẫn kích hoạt, gia hạn chứng thư số của Ngân hàng Nhà nước được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử Ngân hàng Nhà nước. Đối với chứng thư số được bổ sung nghiệp vụ, thuê bao không phải kích hoạt chứng thư số.

6. Thời hạn hiệu lực chứng thư số của thuê bao do tổ chức quản lý thuê bao đề nghị nhưng không quá 05 năm kể từ ngày chứng thư số được kích hoạt.

Điều 6. Gia hạn, thay đổi nội dung thông tin chứng thư số¹⁶

1. Chứng thư số đề nghị gia hạn hoặc thay đổi nội dung thông tin phải đảm bảo còn hiệu lực.

¹⁶ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Thông tư số 16/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2015/TT-NHNN ngày 18/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024.

2. Thời hạn có hiệu lực của chứng thư số:

a) Chứng thư số sau khi gia hạn sẽ có thời hạn hiệu lực tính từ thời điểm thực hiện gia hạn thành công nhưng tối đa không quá 05 năm;

b) Việc thay đổi nội dung thông tin chứng thư số không làm thay đổi thời hạn có hiệu lực của chứng thư số.

3. Trường hợp gia hạn, thay đổi nội dung thông tin chứng thư số:

a) Tổ chức quản lý thuê bao đề nghị gia hạn chứng thư số của thuê bao trước thời điểm hết hiệu lực của chứng thư số ít nhất 10 ngày;

b) Tổ chức quản lý thuê bao đề nghị thay đổi nội dung thông tin chứng thư số của thuê bao trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi có các thay đổi sau:

- Thuê bao thay đổi chức danh, chức vụ hoặc bộ phận (phòng/ban) công tác nhưng không thay đổi đơn vị/chi nhánh. Trường hợp thuê bao thay đổi đơn vị/chi nhánh công tác khác, tổ chức quản lý thuê bao thực hiện thủ tục thu hồi chứng thư số tại đơn vị/chi nhánh công tác cũ và thực hiện cấp chứng thư số tại đơn vị/chi nhánh công tác mới cho thuê bao (nếu có nhu cầu tiếp tục sử dụng);

- Thuê bao thay đổi thông tin số Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu;

- Thuê bao thay đổi thông tin địa chỉ, email, số điện thoại.

4. Tổ chức quản lý thuê bao gửi 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị gia hạn, thay đổi nội dung thông tin chứng thư số gồm Giấy đề nghị gia hạn, thay đổi nội dung thông tin chứng thư số theo Phụ lục 03 ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Thời hạn giải quyết và kết quả thực hiện

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị gia hạn, thay đổi nội dung chứng thư số hợp lệ, Cục Công nghệ thông tin thực hiện gia hạn hoặc thay đổi nội dung chứng thư số cho thuê bao. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Cục Công nghệ thông tin từ chối xử lý hồ sơ và nêu rõ lý do trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Thông tin phản hồi và kết quả xử lý hồ sơ được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 4a Thông tư này.

Nhận được thông báo chấp thuận gia hạn chứng thư số, thuê bao thực hiện gia hạn chứng thư số theo tài liệu hướng dẫn kích hoạt, gia hạn chứng thư số được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử Ngân hàng Nhà nước.

Điều 7. Tạm dừng chứng thư số¹⁷

1. Chứng thư số của thuê bao bị tạm dừng khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- a) Theo đề nghị tạm dừng chứng thư số của tổ chức quản lý thuê bao;
- b) Theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan công an hoặc Bộ Thông tin và Truyền thông;
- c) Cục Công nghệ thông tin phát hiện ra bất cứ sai sót, sự cố nào có thể ảnh hưởng đến quyền lợi của thuê bao hoặc an ninh, an toàn của Hệ thống cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số.

2. Thời gian tạm dừng chứng thư số theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này theo đề nghị của tổ chức quản lý thuê bao. Thời gian tạm dừng chứng thư số theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan công an hoặc Bộ Thông tin và Truyền thông. Thời gian tạm dừng chứng thư số theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này đến khi những sai sót, sự cố đó đã được khắc phục.

3. Tổ chức quản lý thuê bao gửi 01 (một) bộ hồ sơ tạm dừng chứng thư số gồm Giấy đề nghị tạm dừng chứng thư số theo Phụ lục 04 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Thời hạn giải quyết và kết quả thực hiện

a) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị tạm dừng chứng thư số hợp lệ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, Cục Công nghệ thông tin tiến hành tạm dừng chứng thư số của thuê bao và thông báo kết quả xử lý cho tổ chức quản lý thuê bao. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Cục Công nghệ thông tin từ chối xử lý hồ sơ và nêu rõ lý do trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Thông tin phản hồi và kết quả xử lý hồ sơ được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 4a Thông tư này;

b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin theo quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều này, Cục Công nghệ thông tin tiến hành tạm dừng chứng thư số và thông báo bằng văn bản thời gian, lý do tạm dừng chứng thư số cho tổ chức quản lý thuê bao.

¹⁷ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Thông tư số 16/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2015/TT-NHNN ngày 18/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024.

Điều 8. Khôi phục chứng thư số

1. Chứng thư số đề nghị khôi phục phải đảm bảo đang trong thời gian tạm dừng.

2. Chứng thư số của thuê bao được khôi phục trong các trường hợp sau:

a) Theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan an ninh hoặc Bộ Thông tin và Truyền thông;

b) Theo đề nghị khôi phục chứng thư số của tổ chức quản lý thuê bao;

c) Thời gian tạm dừng chứng thư số theo đề nghị tạm dừng đã hết;

d)¹⁸ Chứng thư số bị tạm dừng theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 7 Thông tư này và những sai sót, sự cố đó đã được khắc phục.

3.¹⁹ Tổ chức quản lý thuê bao gửi 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị khôi phục chứng thư số theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này gồm Giấy đề nghị khôi phục chứng thư số theo Phụ lục 05 ban hành kèm theo Thông tư này.

4.²⁰ Thời hạn giải quyết và kết quả thực hiện

a) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này hoặc hồ sơ đề nghị khôi phục chứng thư số hợp lệ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, Cục Công nghệ thông tin thực hiện khôi phục chứng thư số cho thuê bao. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Cục Công nghệ thông tin từ chối xử lý hồ sơ và nêu rõ lý do trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Thông tin phản hồi và kết quả xử lý được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 4a Thông tư này;

b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin theo quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều này, Cục Công nghệ thông tin tự động khôi phục chứng thư số cho thuê bao.

¹⁸ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Thông tư số 16/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2015/TT-NHNN ngày 18/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024.

¹⁹ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Thông tư số 16/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2015/TT-NHNN ngày 18/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024.

²⁰ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Thông tư số 16/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2015/TT-NHNN ngày 18/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024.

Điều 9. Thu hồi, hủy bỏ nghiệp vụ chứng thư số²¹

1. Tổ chức quản lý thuê bao có thể đề nghị thu hồi hoặc hủy bỏ một hoặc một số nghiệp vụ chứng thư số của thuê bao. Trường hợp thu hồi chứng thư số, toàn bộ nghiệp vụ chứng thư số của thuê bao bị hủy bỏ.

2. Chứng thư số của thuê bao bị thu hồi trong các trường hợp sau:

a) Theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan công an hoặc Bộ Thông tin và Truyền thông;

b) Theo đề nghị thu hồi chứng thư số của tổ chức quản lý thuê bao;

c) Tổ chức quản lý thuê bao có quyết định thu hồi giấy phép hoạt động, chia, tách, sáp nhập, giải thể hoặc phá sản theo quy định của pháp luật;

d) Có đủ căn cứ xác định thuê bao vi phạm các quy định về quản lý, sử dụng khoá bí mật và thiết bị lưu giữ khoá bí mật;

đ) Chứng thư số hết hiệu lực sử dụng.

3. Tổ chức quản lý thuê bao gửi 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị thu hồi hoặc hủy bỏ nghiệp vụ chứng thư số gồm Giấy đề nghị thu hồi, hủy bỏ nghiệp vụ chứng thư số theo Phụ lục 06 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Thời hạn giải quyết và kết quả thực hiện

a) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này hoặc hồ sơ đề nghị thu hồi, hủy bỏ nghiệp vụ chứng thư số hợp lệ, Cục Công nghệ thông tin thực hiện thu hồi hoặc hủy bỏ nghiệp vụ chứng thư số cho thuê bao. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Cục Công nghệ thông tin từ chối xử lý hồ sơ và nêu rõ lý do trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Thông tin phản hồi và kết quả xử lý được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 4a Thông tư này;

b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin theo quy định tại điểm c, đ khoản 2 Điều này, Cục Công nghệ thông tin tự động thu hồi chứng thư số của thuê bao;

c) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều này, Cục Công nghệ thông tin thực hiện thu hồi chứng thư số của thuê bao và gửi thông báo tới thuê bao theo quy định tại khoản 3 Điều 4a Thông tư này.

²¹ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 16/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2015/TT-NHNN ngày 18/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024.

Điều 10. Tạo khóa và phân phối khóa

1. Một cặp khóa của thuê bao do thuê bao hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số khởi tạo.

2.²² Thuê bao phải tạo cặp khóa trước ngày hết hạn của mã kích hoạt nêu tại thông báo cấp chứng thư số. Trường hợp bị lộ, nghi bị lộ mã kích hoạt hoặc quá ngày hết hạn kích hoạt tại thông báo cấp chứng thư số, thuê bao chưa tạo được cặp khóa và có nhu cầu tiếp tục sử dụng chứng thư số, thực hiện thủ tục thay đổi mã kích hoạt chứng thư số theo Điều 10a Thông tư này.

3. Trường hợp tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số tạo cặp khóa cho thuê bao, thuê bao phải đến tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số đề nghị tạo cặp khóa. Tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số thực hiện tạo cặp khóa và bàn giao cho thuê bao.

4. Thuê bao phải sử dụng thiết bị lưu giữ khóa bí mật theo hướng dẫn của tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số.

Điều 10a. Thay đổi mã kích hoạt chứng thư số²³

1. Tổ chức quản lý thuê bao gửi 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị thay đổi mã kích hoạt gồm Giấy đề nghị thay đổi mã kích hoạt chứng thư số theo Phụ lục 08 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thời hạn giải quyết và kết quả thực hiện

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thay đổi mã kích hoạt chứng thư số hợp lệ, Cục Công nghệ thông tin thực hiện thay đổi mã kích hoạt chứng thư số cho thuê bao, gửi thông báo cấp mã kích hoạt chứng thư số đến địa chỉ thư điện tử và tin nhắn đến số điện thoại di động của thuê bao. Đối với chứng thư số cho tổ chức, Cục Công nghệ thông tin gửi thông báo cấp mã kích hoạt chứng thư số đến địa chỉ thư điện tử và tin nhắn đến số điện thoại di động của cán bộ đầu mối phụ trách về chứng thư số của tổ chức quản lý thuê bao.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Cục Công nghệ thông tin từ chối xử lý hồ sơ và nêu rõ lý do trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

²² Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Thông tư số 16/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2015/TT-NHNN ngày 18/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024.

²³ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 16/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2015/TT-NHNN ngày 18/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024.

Thông tin phản hồi và kết quả xử lý hồ sơ được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 4a Thông tư này.

3. Mã kích hoạt chứng thư số có thời gian hiệu lực tối đa 30 ngày kể từ ngày thực hiện thay đổi. Thuê bao phải kích hoạt chứng thư số trước thời điểm hết hiệu lực của mã kích hoạt. Tài liệu hướng dẫn kích hoạt, gia hạn chứng thư số của Ngân hàng Nhà nước được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử Ngân hàng Nhà nước.

Điều 11. Thay đổi cặp khóa chứng thư số²⁴

1. Trường hợp cần thay đổi cặp khóa chứng thư số của thuê bao:

Chứng thư số của thuê bao còn hiệu lực sử dụng, nhưng cặp khóa chứng thư số lưu trong thiết bị lưu khóa bí mật của thuê bao không thể tiếp tục sử dụng do thiết bị lưu khóa bị hỏng hoặc do cặp khóa đã bị xóa khỏi thiết bị hoặc nguyên nhân khác dẫn tới bị lỗi cặp khóa.

2. Tổ chức quản lý thuê bao gửi 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị thay đổi cặp khóa chứng thư số gồm Giấy đề nghị thay đổi cặp khóa chứng thư số theo Phụ lục 07 ban hành kèm theo Thông tư này trước thời điểm hết hiệu lực của chứng thư số ít nhất 10 ngày làm việc.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thay đổi cặp khóa chứng thư số hợp lệ, Cục Công nghệ thông tin thực hiện thay đổi cặp khóa, gửi thông báo thay đổi cặp khóa và mã kích hoạt chứng thư số đến địa chỉ thư điện tử và tin nhắn đến số điện thoại di động của thuê bao. Đối với chứng thư số cho tổ chức, Cục Công nghệ thông tin gửi thông báo thay đổi cặp khóa và mã kích hoạt chứng thư số đến địa chỉ thư điện tử và tin nhắn đến số điện thoại di động của cán bộ đầu mối phụ trách về chứng thư số của tổ chức quản lý thuê bao.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Cục Công nghệ thông tin từ chối xử lý hồ sơ và nêu rõ lý do trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Thông tin phản hồi và kết quả xử lý hồ sơ được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 4a Thông tư này.

Khi nhận được mã kích hoạt chứng thư số, thuê bao thực hiện kích hoạt chứng thư số để tạo cặp khóa mới trước thời điểm hết hiệu lực của mã kích hoạt theo tài liệu hướng dẫn kích hoạt, gia hạn chứng thư số được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử Ngân hàng Nhà nước.

²⁴ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 14 Điều 1 của Thông tư số 16/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2015/TT-NHNN ngày 18/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024.

Điều 12. Cập nhật và công bố thông tin

Tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số công bố, cập nhật và duy trì 24 giờ trong ngày và 7 ngày trong tuần trên trang tin điện tử của Ngân hàng Nhà nước những thông tin sau:

1. Thông tư quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số.
2. Danh sách chứng thư số có hiệu lực, bị tạm dừng, bị thu hồi của thuê bao.
3. Những thông tin cần thiết khác.

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN THAM GIA CUNG CẤP VÀ SỬ DỤNG DỊCH VỤ CHỨNG THỰC CHỮ KÝ SỐ

Điều 13. Trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số

1. Cấp, gia hạn, tạm dừng, thu hồi, khôi phục chứng thư số và thay đổi cặp khóa cho thuê bao khi có yêu cầu.
2. Quản lý, vận hành hệ thống trang thiết bị kỹ thuật cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước.
- 3.²⁵ Có phương án dự phòng hiệu quả đảm bảo duy trì hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước an toàn, liên tục.
- 4.²⁶ Đảm bảo an toàn, bảo mật suốt quá trình cấp phát, chuyển giao thông tin kích hoạt chứng thư số cho thuê bao. Cập nhật và lưu trữ đầy đủ, chính xác thông tin của thuê bao phục vụ cho việc quản lý chứng thư số. Tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân trong công tác thu thập, xử lý và lưu trữ thông tin của thuê bao, tổ chức quản lý thuê bao.
5. Phân phối khóa và chứng thư số cho thuê bao.

²⁵ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 15 Điều 1 của Thông tư số 16/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2015/TT-NHNN ngày 18/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024.

²⁶ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 15 Điều 1 của Thông tư số 16/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2015/TT-NHNN ngày 18/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024.

6. Cung cấp cho thuê bao thông tin về phạm vi, giới hạn sử dụng của chứng thư số, yêu cầu bảo mật và những thông tin khác có khả năng ảnh hưởng đến quyền lợi của thuê bao.

7.²⁷ Đảm bảo kênh thông tin điện tử tiếp nhận các yêu cầu cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số hoạt động 24 giờ trong ngày và 07 ngày trong tuần.

8. Lưu trữ thông tin liên quan đến hoạt động tạm dừng, thu hồi chứng thư số hoặc thay đổi cặp khóa chứng thư số trong thời gian ít nhất 05 năm kể từ thời điểm chứng thư số bị tạm dừng, thu hồi hoặc thay đổi cặp khóa.

9. Công bố danh sách các chứng thư số đang hoạt động, tạm dừng hoặc thu hồi.

10.²⁸ Cung cấp và cập nhật các thông tin về phần mềm, tài liệu hướng dẫn về quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số.

Điều 14. Trách nhiệm của tổ chức quản lý thuê bao²⁹

1. Chỉ định cá nhân hoặc bộ phận trực thuộc đầu mỗi phụ trách đăng ký, quản lý danh sách thuê bao của tổ chức, quản lý hồ sơ, văn bản, báo cáo liên quan đến chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số. Thông báo bằng văn bản cho Cục Công nghệ thông tin cá nhân/ bộ phận đầu mỗi lần đầu và khi có thay đổi.

2. Đăng ký và chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin tại văn bản, hồ sơ, báo cáo liên quan đến chứng thư số của thuê bao thuộc tổ chức quản lý gửi Cục Công nghệ thông tin.

3. Quản lý, thống kê, cập nhật danh sách thuê bao trong tổ chức. Tối thiểu 01 năm 01 lần, thực hiện rà soát, đối chiếu danh sách chứng thư số đã được Ngân hàng Nhà nước cấp so với nhu cầu sử dụng và thông tin thực tế tại tổ chức quản lý thuê bao. Các chứng thư số không khớp đúng thông tin, tổ chức quản lý thuê

²⁷ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 15 Điều 1 của Thông tư số 16/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2015/TT-NHNN ngày 18/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024.

²⁸ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 15 Điều 1 của Thông tư số 16/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2015/TT-NHNN ngày 18/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024.

²⁹ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 16 Điều 1 của Thông tư số 16/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2015/TT-NHNN ngày 18/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024.

bao phải thực hiện ngay các thủ tục thay đổi thông tin, tạm dừng, thu hồi hoặc hủy bỏ nghiệp vụ chứng thư số.

4. Báo cáo định kỳ theo quy định tại Thông tư này.

5. Hướng dẫn, kiểm tra và tạo điều kiện cho các thuê bao thuộc tổ chức quản lý sử dụng chứng thư số và khoá bí mật theo đúng các quy định tại Thông tư này.

6. Thông báo kịp thời cho Cục Công nghệ thông tin tạm dừng hoặc thu hồi chứng thư số của thuê bao trong các trường hợp:

a) Khóa bí mật của thuê bao nghi bị lộ, bị lộ, bị đánh cắp hoặc sử dụng trái phép;

b) Thiết bị lưu khóa bí mật của thuê bao bị thất lạc;

c) Thuê bao thay đổi vị trí công tác không cần sử dụng chứng thư số để phục vụ công việc;

d) Thuê bao tạm nghỉ việc, nghỉ việc, nghỉ hưu, từ trần;

đ) Thuê bao thuộc chi nhánh/đơn vị của tổ chức quản lý thuê bao đã bị hủy mã ngân hàng;

e) Các trường hợp khác xuất phát từ nhu cầu của tổ chức quản lý thuê bao.

7. Chứng thư số cấp cho tổ chức phải được giao cho cá nhân quản lý và sử dụng. Việc bàn giao phải được lập thành văn bản quy định rõ vai trò, trách nhiệm của cá nhân được giao quản lý. Cá nhân được giao quản lý phải thực hiện vai trò, trách nhiệm của thuê bao quy định tại Thông tư này.

8. Tổ chức quản lý thuê bao là đơn vị hành chính thuộc Ngân hàng Nhà nước thu hồi kịp thời thiết bị lưu khóa bí mật của các thuê bao không còn sử dụng để sử dụng lại cho thuê bao khác.

Điều 15. Trách nhiệm của thuê bao³⁰

1. Sử dụng chứng thư số đúng mục đích đã được cấp.

2. Quản lý, sử dụng khóa bí mật, thiết bị lưu khóa bí mật:

a) Sử dụng đúng chủng loại thiết bị lưu khóa bí mật theo hướng dẫn của Cục Công nghệ thông tin;

³⁰ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 17 Điều 1 của Thông tư số 16/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2015/TT-NHNN ngày 18/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024.

b) Bảo quản và sử dụng mã khóa truy cập thiết bị, khóa bí mật và các dữ liệu trong thiết bị lưu khóa bí mật một cách an toàn, bí mật trong suốt thời gian chứng thư số của mình có hiệu lực và bị tạm dừng;

c) Không chia sẻ, cho mượn mã khóa truy cập thiết bị, thiết bị lưu khóa bí mật. Khi nghỉ việc, chuyển công tác hoặc thay đổi vị trí công tác, yêu cầu công việc không cần sử dụng chứng thư số phải hủy dữ liệu trong thiết bị lưu khóa bí mật và bàn giao thiết bị lưu khóa bí mật cho tổ chức quản lý thuê bao;

d) Không được sử dụng các công cụ, chương trình, phần mềm hay bất cứ hình thức nào khác để can thiệp, chỉnh sửa, thay đổi thông tin khóa bí mật, các dữ liệu trong thiết bị lưu khóa bí mật hoặc cố ý làm hư hỏng thiết bị lưu khóa bí mật;

đ) Thông báo kịp thời cho tổ chức quản lý thuê bao của mình trong trường hợp phát hiện hoặc nghi ngờ chứng thư số, khóa bí mật không còn an toàn; thiết bị lưu khóa bí mật bị thất lạc, bị lỗi, hỏng không thể sử dụng.

3. Tuân thủ các quy định khác về cấp, quản lý và sử dụng chứng thư số.

Điều 16. Trách nhiệm của người ký, người nhận

1. Trước khi chấp nhận chữ ký số của người ký, người nhận phải kiểm tra những thông tin sau:

a) Hiệu lực, phạm vi sử dụng, giới hạn trách nhiệm chứng thư số của người ký và chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số;

b) Chữ ký số phải được tạo bởi khóa bí mật tương ứng với khóa công khai trên chứng thư số của người ký.

2. Người nhận phải chịu mọi thiệt hại xảy ra trong trường hợp sau:

a) Không tuân thủ các quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Đã biết hoặc được thông báo về sự không còn tin cậy của chứng thư số và khóa bí mật của người ký mà vẫn chấp nhận chứng thư số đó.

3.³¹ Người ký chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính xác thực thông tin do mình ký số và chỉ thực hiện ký số trên các hệ thống thông tin khi hệ thống thông báo trạng thái chứng thư số của mình có hiệu lực.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH³²

³¹ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 18 Điều 1 của Thông tư số 16/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2015/TT-NHNN ngày 18/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024.

³² Điều 3 và Điều 4 của Thông tư số 16/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2015/TT-NHNN ngày 18/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt

Điều 17. Chế độ báo cáo³³

Tổ chức quản lý thuê bao có trách nhiệm gửi báo cáo định kỳ về Ngân hàng Nhà nước như sau:

1. Tên báo cáo: Báo cáo đối soát danh sách chứng thư số Ngân hàng Nhà nước.
2. Nội dung báo cáo:
 - a) Thống kê chứng thư số và tình trạng sử dụng;
 - b) Đối chiếu danh sách chứng thư số đã được Cục Công nghệ thông tin cấp so với nhu cầu sử dụng và thông tin thực tế tại tổ chức quản lý thuê bao và báo cáo danh sách chứng thư số chưa khớp đúng.
3. Đối tượng thực hiện: Các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Kho bạc Nhà nước Việt Nam, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam và các cơ quan, tổ chức khác sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số Ngân hàng Nhà nước.
4. Cơ quan, đơn vị nhận báo cáo: Cục Công nghệ thông tin – Ngân hàng Nhà nước.
5. Phương thức gửi, nhận báo cáo: Việc gửi, nhận báo cáo thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4a Thông tư này.
6. Tần suất, thời hạn gửi báo cáo: Định kỳ hàng năm, chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 năm báo cáo.

Nam quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024 quy định như sau:

“Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Kho bạc Nhà nước Việt Nam, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam, Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam có trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024.
2. Thông tư này bãi bỏ Thông tư số 10/2020/TT-NHNN ngày 02 tháng 11 năm 2020 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 28/2015/TT-NHNN./”

³³ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 19 Điều 1 của Thông tư số 16/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2015/TT-NHNN ngày 18/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024.

7. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Thời gian chốt số liệu tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

8. Mẫu đề cương báo cáo: Tổ chức quản lý thuê bao gửi báo cáo đối soát danh sách chứng thư số Ngân hàng Nhà nước theo đề cương báo cáo tại Phụ lục 09 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 18. Vi phạm và xử lý vi phạm, khiếu nại và giải quyết tranh chấp

Việc xác định vi phạm và xử lý vi phạm, khiếu nại và giải quyết tranh chấp về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số, thuê bao và tổ chức quản lý thuê bao thực hiện theo quy định pháp luật về chữ ký số và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 19. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2016 và thay thế Thông tư 12/2011/TT-NHNN ngày 17/5/2011 quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 20. Tổ chức thực hiện

1. Cục Công nghệ thông tin³⁴ có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số;

b) Theo dõi và kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

2. Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có trách nhiệm phối hợp với Cục Công nghệ thông tin³⁵ kiểm tra việc chấp hành Thông tư này của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước; Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chủ tịch hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./.

³⁴ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bằng cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 16/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2015/TT-NHNN ngày 18/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024.

³⁵ Cụm từ “Cục Công nghệ tin học” được thay thế bằng cụm từ “Cục Công nghệ thông tin” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 16/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2015/TT-NHNN ngày 18/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024.

PHỤ LỤC 01³⁶

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2023/TT-NHNN ngày 15/12/2023
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

<TÊN TỔ CHỨC QUẢN LÝ THUÊ BAO> CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày tháng năm ...

GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP, BỔ SUNG NGHIỆP VỤ**CHỨNG THƯ SỐ CHO CÁ NHÂN**

Kính gửi: Cục Công nghệ thông tin - Ngân hàng Nhà nước

Họ và tên cán bộ đầu mối phụ trách về chứng thư số:

Số điện thoại di động: Địa chỉ email:

1. Thông tin của cá nhân được cấp chứng thư số Ngân hàng Nhà nước

Họ và tên:	Giới tính ¹ :
Ngày sinh:	Quốc tịch ² :
Số CMND/CCCD/Hộ chiếu:	
Mã số doanh nghiệp ³ :	
Mã đơn vị (chi nhánh nơi công tác):	
Địa chỉ nơi công tác:	
Điện thoại di động:	Địa chỉ email:
Chức vụ:	Phòng ban:

2. Thông tin đề nghị- Đề nghị cấp mới chứng thư số:

Thời hạn hiệu lực (tối đa là 05 năm kể từ ngày chứng thư số có hiệu lực): năm
Nghiệp vụ chứng thư số:
Mục đích sử dụng: (Khi đăng ký nghiệp vụ Thanh toán liên ngân hàng (TTLNH)):
<input type="checkbox"/> Truyền thông <input type="checkbox"/> Phê duyệt giao dịch

³⁶ Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 16/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2015/TT-NHNN ngày 18/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024.

¹ Chỉ cung cấp thông tin về giới tính đối với cá nhân là người nước ngoài.

² Chỉ cung cấp thông tin về quốc tịch đối với cá nhân là người nước ngoài.

³ Là mã số trên Giấy đăng ký kinh doanh/ Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã của tổ chức.

- Đề nghị bổ sung nghiệp vụ chứng thư số:

Nghiệp vụ chứng thư số hiện có (TTLNH/BCNHNN/DVC/TTM ...):

Nghiệp vụ chứng thư số đề nghị bổ sung (TTLNH/BCNHNN/DVC/TTM):

Mục đích sử dụng: (Khi đăng ký nghiệp vụ Thanh toán liên ngân hàng (TTLNH)):

Truyền thông

Phê duyệt giao dịch

<TÊN TỔ CHỨC QUẢN LÝ THUÊ BAO> cam đoan những thông tin khai báo trên là chính xác và hoàn toàn chịu trách nhiệm nếu thông tin cung cấp không đúng sự thật.

Người đầu mối phụ trách về chứng thư số
(Ký và ghi rõ họ tên)

Người đại diện theo pháp luật/Người đại diện theo ủy quyền

(Ký và ghi rõ họ tên)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu tại đơn vị.

Chú thích:

- Trường “**Nghiệp vụ chứng thư số**”: ghi tất cả các nghiệp vụ chứng thư số có nhu cầu cấp mới chứng thư số.

- Trường “**Nghiệp vụ chứng thư số hiện có**”: thống kê tất cả các nghiệp vụ chứng thư số hiện có.

- Trường “**Nghiệp vụ chứng thư số đề nghị bổ sung**”: chỉ ghi các nghiệp vụ chứng thư số có nhu cầu bổ sung thêm.

Ghi tên viết tắt tương ứng với từng nghiệp vụ chứng thư số, cụ thể:

STT	Tên viết tắt nghiệp vụ CTS	Nghiệp vụ CTS
1	DVC	Hệ thống dịch vụ công
2	TTLNH	Hệ thống thanh toán liên ngân hàng
3	BCNHNN	Hệ thống báo cáo Ngân hàng Nhà nước
4	TTM	Hệ thống đấu thầu và nghiệp vụ thị trường mở
5	BCBHTG	Báo cáo của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

PHỤ LỤC 02³⁷

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2023/TT-NHNN ngày 15/12/2023
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

<TÊN TỔ CHỨC QUẢN LÝ THUÊ BAO> CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày tháng năm ...

**GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP, BỔ SUNG NGHIỆP VỤ
CHỨNG THƯ SỐ CHO TỔ CHỨC**

Kính gửi: Cục Công nghệ thông tin - Ngân hàng Nhà nước

Họ và tên cán bộ đầu mối phụ trách về chứng thư số:

Số điện thoại di động: Địa chỉ email:

1. Thông tin tổ chức được cấp chứng thư số Ngân hàng Nhà nước

Tên cơ quan, tổ chức:
Địa chỉ:
Mã số doanh nghiệp¹:
Mã đơn vị:
Điện thoại di động²: Địa chỉ email³:

2. Thông tin đề nghị- Đề nghị cấp mới chứng thư số:

Thời hạn hiệu lực (tối đa là 05 năm kể từ ngày chứng thư số có hiệu lực): năm
Nghiệp vụ chứng thư số: (TTLNH/BCNHNN/DVC/TTM ...):
Mục đích sử dụng: (Khi đăng ký nghiệp vụ Thanh toán liên ngân hàng (TTLNH)):
 Truyền thông Phê duyệt giao dịch

- Đề nghị bổ sung nghiệp vụ chứng thư số:

Nghiệp vụ chứng thư số hiện có (TTLNH/BCNHNN/DVC/TTM ...):
Nghiệp vụ chứng thư số đề nghị bổ sung (TTLNH/BCNHNN/DVC/TTM):
Mục đích sử dụng: (Khi đăng ký nghiệp vụ Thanh toán liên ngân hàng (TTLNH)):
 Truyền thông Phê duyệt giao dịch

³⁷ Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 16/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2015/TT-NHNN ngày 18/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024.

¹ Là mã số trên Giấy đăng ký kinh doanh/ Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã của tổ chức.

² Là số điện thoại di động của cán bộ đầu mối phụ trách về chứng thư số.

³ Là địa chỉ email của cán bộ đầu mối phụ trách về chứng thư số.

<TÊN TỔ CHỨC QUẢN LÝ THUÊ BAO> cam đoan những thông tin khai báo trên là chính xác và hoàn toàn chịu trách nhiệm nếu thông tin cung cấp không đúng sự thật.

Người đầu mối phụ trách về chứng thư số

(Ký và ghi rõ họ tên)

Người đại diện theo pháp luật/Người

đại diện theo ủy quyền

(Ký và ghi rõ họ tên)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu tại đơn vị.

PHỤ LỤC 03³⁸

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2023/TT-NHNN ngày 15/12/2023
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

<TÊN TỔ CHỨC QUẢN LÝ THUÊ BAO> CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày tháng năm ...

GIẤY ĐỀ NGHỊ GIA HẠN, THAY ĐỔI NỘI DUNG CHỨNG THƯ SỐ

Kính gửi: Cục Công nghệ thông tin - Ngân hàng Nhà nước

Họ và tên cán bộ đầu mối phụ trách về chứng thư số:

Số điện thoại di động: Địa chỉ email:

1. Thông tin thuê bao

Tên	thuê	bao:
.....		
Mã đơn vị:		
.....		
Điện thoại di động ¹ :		Địa chỉ email ² :
.....	
Định danh thuê bao ³ :		
.....		

2. Thông tin chứng thư số Ngân hàng Nhà nước của thuê bao

Loại chứng thư số:	<input type="checkbox"/> Cá nhân	<input type="checkbox"/> Tổ chức
Số hiệu của chứng thư số ⁴ :	a)	b)
Ngày cấp:	Ngày hết hạn:
Nghịệp vụ chứng thư số (TTLNH/BCNHNN/DVC/TTM ...):.....		

3. Thông tin đề nghị- Đề nghị gia hạn chứng thư số: Thời hạn gia hạn (tối đa là 05 năm): năm

³⁸ Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 16/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2015/TT-NHNN ngày 18/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024.

¹ Là số điện thoại di động của cá nhân được cấp chứng thư số hoặc số điện thoại di động của cán bộ đầu mối phụ trách về chứng thư số trong trường hợp chứng thư số là chứng thư số tổ chức.

² Là địa chỉ email của cá nhân được cấp chứng thư số hoặc địa chỉ email của cán bộ đầu mối phụ trách về chứng thư số trong trường hợp chứng thư số là chứng thư số tổ chức.

³ Định danh của cá nhân hoặc cơ quan, tổ chức được CA-NHNN cấp sử dụng trong các hệ thống ứng dụng nghiệp vụ của NHNN (ví dụ: 202.quanvq; quan.vuquang...).

⁴ Số Serial Number của chứng thư số.

- Đề nghị thay đổi nội dung thông tin chứng thư số:

Thông tin cần thay đổi	Thông tin mới

<TÊN TỔ CHỨC QUẢN LÝ THUÊ BAO> cam đoan những thông tin khai báo trên là chính xác và hoàn toàn chịu trách nhiệm nếu thông tin cung cấp không đúng sự thật.

Người đầu mối phụ trách về chứng thư số
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Người đại diện theo pháp luật/Người
đại diện theo ủy quyền**
(Ký và ghi rõ họ tên)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu tại đơn vị.

PHỤ LỤC 04³⁹

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2023/TT-NHNN ngày 15/12/2023
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

<TÊN TỔ CHỨC QUẢN LÝ THUÊ BAO>

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

..., ngày tháng năm ...

GIẤY ĐỀ NGHỊ TẠM DỪNG CHỨNG THƯ SỐ

Kính gửi: Cục Công nghệ thông tin - Ngân hàng Nhà nước

Họ và tên cán bộ đầu mỗi phụ trách về chứng thư số:

Số điện thoại di động: Địa chỉ email:

1. Thông tin thuê bao

Tên thuê bao:
Mã đơn vị:
Điện thoại di động¹: Địa chỉ email²:
Định danh thuê bao³:

2. Thông tin chứng thư số Ngân hàng Nhà nước của thuê bao

Loại chứng thư số: Cá nhân Tổ chức
Số hiệu của chứng thư số⁴: a) b)
Ngày cấp: Ngày hết hạn:
Nghị vụ chứng thư số (TTLNH/BCNHNN/DVC/TTM ...):

3. Thông tin đề nghị tạm dừng

³⁹ Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 16/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2015/TT-NHNN ngày 18/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024.

¹ Là số điện thoại di động của cá nhân được cấp chứng thư số hoặc số điện thoại di động của cán bộ đầu mỗi phụ trách về chứng thư số trong trường hợp chứng thư số là chứng thư số tổ chức.

² Là địa chỉ email của cá nhân được cấp chứng thư số hoặc địa chỉ email của cán bộ đầu mỗi phụ trách về chứng thư số trong trường hợp chứng thư số là chứng thư số tổ chức.

³ Định danh của cá nhân hoặc cơ quan, tổ chức được CA-NHNN cấp sử dụng trong các hệ thống ứng dụng nghiệp vụ của NHNN (ví dụ: 202.quanvq; quan.vuquang...).

⁴ Số Serial Number của chứng thư số.

Thời gian tạm dừng: Từ ngày Đến ngày

Lý do tạm dừng:.....

<TÊN TỔ CHỨC QUẢN LÝ THUÊ BAO> cam đoan những thông tin khai báo trên là chính xác và hoàn toàn chịu trách nhiệm nếu thông tin cung cấp không đúng sự thật.

Người đầu mối phụ trách về chứng thư số

(Ký và ghi rõ họ tên)

Người đại diện theo pháp luật/Người đại diện theo ủy quyền

(Ký và ghi rõ họ tên)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu tại đơn vị.

PHỤ LỤC 05⁴⁰

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2023/TT-NHNN ngày 15/12/2023
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

<TÊN TỔ CHỨC QUẢN LÝ THUÊ BAO>

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

..., ngày tháng năm ...

GIẤY ĐỀ NGHỊ KHÔI PHỤC CHỨNG THƯ SỐ

Kính gửi: Cục Công nghệ thông tin - Ngân hàng Nhà nước

Họ và tên cán bộ đầu mỗi phụ trách về chứng thư số:

Số điện thoại di động: Địa chỉ email:

1. Thông tin thuê bao

Tên thuê bao:
Mã đơn vị:
Điện thoại di động¹: Địa chỉ email²:
Định danh thuê bao³:

2. Thông tin chứng thư số Ngân hàng Nhà nước của thuê bao

Loại chứng thư số: Cá nhân Tổ chức
Số hiệu của chứng thư số⁴: a) b)
Ngày cấp: Ngày hết hạn:
Nghịệp vụ chứng thư số (TTLNH/BCNHNN/DVC/TTM ...):.....

⁴⁰ Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 16/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2015/TT-NHNN ngày 18/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024.

¹ Là số điện thoại di động của cá nhân được cấp chứng thư số hoặc số điện thoại di động của cán bộ đầu mỗi phụ trách về chứng thư số trong trường hợp chứng thư số là chứng thư số tổ chức.

² Là địa chỉ email của cá nhân được cấp chứng thư số hoặc địa chỉ email của cán bộ đầu mỗi phụ trách về chứng thư số trong trường hợp chứng thư số là chứng thư số tổ chức.

³ Định danh của cá nhân hoặc cơ quan, tổ chức được CA-NHNN cấp sử dụng trong các hệ thống ứng dụng nghiệp vụ của NHNN (ví dụ: 202.quanvq; quan.vuquang...).

⁴ Số Serial Number của chứng thư số.

3. Thông tin đề nghị khôi phục

Thời gian tạm dừng: Từ ngày Đến ngày

Lý do khôi phục:.....

<TÊN TỔ CHỨC QUẢN LÝ THUÊ BAO> cam đoan những thông tin khai báo trên là chính xác và hoàn toàn chịu trách nhiệm nếu thông tin cung cấp không đúng sự thật.

Người đầu mối phụ trách về chứng thư số

(Ký và ghi rõ họ tên)

Người đại diện theo pháp luật/ Người đại diện theo ủy quyền

(Ký và ghi rõ họ tên)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu tại đơn vị.

PHỤ LỤC 06⁴¹

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2023/TT-NHNN ngày 15/12/2023 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

<TÊN TỔ CHỨC QUẢN LÝ THUÊ BAO>

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày tháng năm ...

GIẤY ĐỀ NGHỊ THU HỒI, HỦY BỎ NGHIỆP VỤ CHỨNG THƯ SỐ

Kính gửi: Cục Công nghệ thông tin - Ngân hàng Nhà nước

<TÊN TỔ CHỨC QUẢN LÝ THUÊ BAO> đề nghị Cục Công nghệ thông tin thu hồi chứng thư số/ hủy bỏ nghiệp vụ chứng thư số Ngân hàng Nhà nước của các thuê bao sau:

STT	Tên thuê bao	Định danh thuê bao ¹	Số hiệu chứng thư số ²	Loại đề nghị ³	Nghiệp vụ cần thu hồi/hủy bỏ ⁴	Mục đích sử dụng (<i>Phê duyệt, truyền thông</i>)	Thư điện tử (email) ⁵	Lý do
1
2

⁴¹ Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 16/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2015/TT-NHNN ngày 18/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024.

¹ Định danh thuê bao của cá nhân hoặc cơ quan, tổ chức được CA-NHNN cấp sử dụng trong các hệ thống ứng dụng nghiệp vụ của NHNN (ví dụ: 202.quanvq; quan.vuquang...).

² Số Serial Number của chứng thư số.

³ Loại đề nghị ghi giá trị số theo quy định như sau: Loại đề nghị = 1: Thu hồi; Loại đề nghị = 2: Hủy bỏ nghiệp vụ.

⁴ Trường hợp Loại đề nghị = 1: Liệt kê toàn bộ nghiệp vụ chứng thư số được cấp. Trường hợp Loại đề nghị = 2: Liệt kê các nghiệp vụ cần hủy bỏ.

⁵ Là địa chỉ email của cá nhân được cấp chứng thư số hoặc địa chỉ email của cán bộ đầu mối phụ trách về chứng thư số trong trường hợp chứng thư số là chứng thư số tổ chức.

<TÊN TỔ CHỨC QUẢN LÝ THUÊ BAO> cam kết các thông tin đề nghị thu hồi chứng thư số/ hủy bỏ nghiệp vụ chứng thư số là chính xác và hoàn toàn chịu trách nhiệm nếu thông tin cung cấp không đúng sự thật.

Họ và tên cán bộ đầu mối phụ trách về chứng thư số:

Số điện thoại di động: Địa chỉ email:

Người đầu mối phụ trách về chứng thư số

(Ký và ghi rõ họ tên)

Người đại diện theo pháp luật/ Người đại

diện theo ủy quyền

(Ký và ghi rõ họ tên)

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu tại đơn vị.

PHỤ LỤC 07⁴²

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2023/TT-NHNN ngày 15/12/2023 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

<TÊN TỔ CHỨC QUẢN LÝ THUÊ BAO> CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:
..., ngày tháng năm ...

GIẤY ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI CẶP KHOÁ CHỨNG THƯ SỐ

Kính gửi: Cục Công nghệ thông tin - Ngân hàng Nhà nước

Họ và tên cán bộ đầu mỗi phụ trách về chứng thư số:

Số điện thoại di động: Địa chỉ email:

1. Thông tin thuê bao

Tên thuê bao:
Mã đơn vị:
Điện thoại di động¹: Địa chỉ email²:
Định danh thuê bao³:

2. Thông tin chứng thư số Ngân hàng Nhà nước của thuê bao

Loại chứng thư số: Cá nhân Tổ chức
Số hiệu của chứng thư số⁴: a) b)
Ngày cấp: Ngày hết hạn:
Nghịệp vụ chứng thư số (TTLNH/BCNHNN/DVC/TTM ...):.....

3. Thông tin đề nghị thay đổi cặp khóa

Lý do thay đổi:
Thời hạn chứng thư số (tối đa là 05 năm):..... năm

<TÊN TỔ CHỨC QUẢN LÝ THUÊ BAO> cam đoan những thông tin khai báo trên là chính xác và hoàn toàn chịu trách nhiệm nếu thông tin cung cấp không đúng sự thật.

Người đầu mỗi phụ trách về chứng thư số
(Ký và ghi rõ họ tên)

Người đại diện theo pháp luật/Người đại diện theo ủy quyền
(Ký và ghi rõ họ tên)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu tại đơn vị.

⁴² Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 16/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2015/TT-NHNN ngày 18/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024.

¹ Là số điện thoại di động của cá nhân được cấp chứng thư số hoặc số điện thoại di động của cán bộ đầu mỗi phụ trách về chứng thư số trong trường hợp chứng thư số là chứng thư số tổ chức.

² Là địa chỉ email của cá nhân được cấp chứng thư số hoặc địa chỉ email của cán bộ đầu mỗi phụ trách về chứng thư số trong trường hợp chứng thư số là chứng thư số tổ chức.

³ Định danh của cá nhân hoặc cơ quan, tổ chức được CA-NHNN cấp sử dụng trong các hệ thống ứng dụng nghiệp vụ của NHNN (ví dụ: 202.quanvq; quan.vuquang...).

⁴ Số Serial Number của chứng thư số.

PHỤ LỤC 08⁴³

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2023/TT-NHNN ngày 15/12/2023
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

<TÊN TỔ CHỨC QUẢN LÝ THUÊ BAO>

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày tháng năm ...

GIẤY ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI MÃ KÍCH HOẠT CHỨNG THƯ SỐ

Kính gửi: Cục Công nghệ thông tin - Ngân hàng Nhà nước

Họ và tên cán bộ đầu mỗi phụ trách về chứng thư số:.....

Số điện thoại di động: Địa chỉ email:

1. Thông tin thuê bao

Tên thuê bao:

Mã đơn vị:

Điện thoại di động¹: Địa chỉ email²:Định danh thuê bao³:**2. Thông tin chứng thư số Ngân hàng Nhà nước của thuê bao**Loại chứng thư số: Cá nhân Tổ chức

Ngày cấp: Ngày hết hạn:

Nghịệp vụ chứng thư số: (TTLNH/BCNHNN/DVC/TTM ..):.....

3. Thông tin đề nghị thay đổi mã kích hoạt

Lý do thay đổi:.....

<TÊN TỔ CHỨC QUẢN LÝ THUÊ BAO> cam đoan những thông tin khai báo
trên là chính xác và hoàn toàn chịu trách nhiệm nếu thông tin cung cấp không đúng sự
thật.

Người đầu mỗi phụ trách về chứng thư số
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Người đại diện theo pháp luật/ Người đại
diện theo ủy quyền**
(Ký và ghi rõ họ tên)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu tại đơn vị.

⁴³ Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 16/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2015/TT-NHNN ngày 18/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024.

¹ Là số điện thoại di động của cá nhân được cấp chứng thư số hoặc số điện thoại di động của cán bộ đầu mỗi phụ trách về chứng thư số trong trường hợp chứng thư số là chứng thư số tổ chức.

² Là địa chỉ email của cá nhân được cấp chứng thư số hoặc địa chỉ email của cán bộ đầu mỗi phụ trách về chứng thư số trong trường hợp chứng thư số là chứng thư số tổ chức.

³ Định danh của cá nhân hoặc cơ quan, tổ chức được CA-NHNN cấp sử dụng trong các hệ thống ứng dụng nghiệp vụ của NHNN (ví dụ: 202.quanvq; quan.vuquang...).

PHỤ LỤC 09⁴⁴

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2023/TT-NHNN ngày 15/12/2023
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

<TÊN TỔ CHỨC QUẢN LÝ THUÊ BAO>

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

**BÁO CÁO ĐỐI SOÁT DANH SÁCH CHỨNG THƯ SỐ
NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

Đến ngày <ddmmyyy>

Kính gửi: Cục Công nghệ thông tin - Ngân hàng Nhà nước

1. Kết quả đối soát danh sách chứng thư số còn hiệu lực so với thực tế tại đơn vị

<TÊN TỔ CHỨC QUẢN LÝ THUÊ BAO> xác nhận các thông tin tại danh sách chứng thư số (CTS) đang còn hiệu lực của đơn vị đến ngày .../.../..... đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của NHNN như sau:

Khớp đúng với **nhu cầu sử dụng** và **thông tin thực tế** tại đơn vị.

Không khớp với **nhu cầu sử dụng** và **thông tin thực tế** tại đơn vị.

Tổng số CTS đang hoạt động:

Tổng số CTS cần thu hồi:

Tổng số CTS cần hủy nghiệp vụ:

Tổng số CTS cần kiểm tra, thay đổi thông tin:

2. Danh sách chứng thư số chưa khớp đúng với nhu cầu sử dụng và thông tin thực tế tại đơn vị

TT	Tên thuê bao	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Nghiệp vụ CTS hiện có	Định danh thuê bao	Tình trạng	Nghiệp vụ CTS cần hủy	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

3. Đề xuất, kiến nghị (nếu có)

.....

⁴⁴ Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 16/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2015/TT-NHNN ngày 18/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024.

<TÊN TỔ CHỨC QUẢN LÝ THUÊ BAO> cam đoan những thông tin khai báo trên là chính xác và hoàn toàn chịu trách nhiệm nếu thông tin cung cấp không đúng sự thật.

Người đầu mối phụ trách về chứng thư số
(ghi rõ tên, điện thoại, email)

Người đại diện theo pháp luật/Người đại diện theo ủy quyền
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu tại đơn vị.

Chú thích:

1. Tại các cột có thông tin CTS **chưa khớp đúng** với **nhu cầu sử dụng** và **thông tin thực tế tại đơn vị**, đơn vị cập nhật lại thông tin đúng và ghi chú thông tin vào cột “Ghi chú”.

2. Danh sách CTS được sắp xếp theo thứ tự tăng dần của mã đơn vị/chi nhánh.

3. Cột “**Nghiệp vụ CTS hiện có**”: thống kê tất cả các nghiệp vụ CTS hiện có. Cột “**Nghiệp vụ CTS cần hủy**” chỉ ghi các nghiệp vụ CTS không có nhu cầu sử dụng nữa cần đề nghị Cục Công nghệ thông tin hủy.

Ghi tên viết tắt tương ứng với từng nghiệp vụ CTS, cụ thể:

STT	Tên viết tắt nghiệp vụ CTS	Nghiệp vụ CTS
1	TTLNH	Hệ thống Thanh toán liên ngân hàng
2	TTM	Hệ thống Đấu thầu và thị trường mở
3	BCNHNN	Hệ thống Báo cáo Ngân hàng Nhà nước
4	DVC	Hệ thống Dịch vụ công
5	BCBHTG	Báo cáo Bảo hiểm tiền gửi

4. Cột “**Tình trạng**” ghi giá trị số theo quy định như sau:

Tình trạng =0: CTS KHÔNG còn nhu cầu sử dụng, cần thu hồi.

Tình trạng =1: CTS vẫn còn nhu cầu sử dụng, cần hủy bớt nghiệp vụ.

Tình trạng =2: CTS cần kiểm tra hoặc thay đổi thông tin.

**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM**

Số: 01 /VBHN-NHNN

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 08 tháng 01 năm 2024

**KT. THÔNG ĐỐC
PHÓ THÔNG ĐỐC**

Nơi nhận:

- Ban Lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Công thông tin điện tử NHNN;
- Lưu VP, PC3 (2).



Đoàn Thái Sơn